ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1412 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 11/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường kiểm tra, thanh tra để xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; Kết luận số 120-KL/TU ngày 08/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tập trung đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Giang: số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023 về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đợt 3);

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: số 385/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng; số 253/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng;

Theo đề nghị của: UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 328/TTr-UBND ngày 06/12/2023 và hồ sơ kèm theo; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 806/TTr-STNMT ngày 14/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 01. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất; Phụ lục 02. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Phụ lục 03. Danh mục các công trình, dự án bổ sung, điều chỉnh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng, tỷ lệ 1/25.000.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của Sở trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này;

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Dũng đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Dũng theo quy định.

2. UBND huyện Yên Dũng:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; hoàn thành việc đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quản lý đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã;

e) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ);
- Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Yên Dũng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
+ LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
+ Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TN.Toàn

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 01: Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18,48**	**8,12**				**0,01**	**0,01**	**0,01**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,80	8,12				0,01	0,01	0,01		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*17,80*	*8,12*				*0,01*	*0,01*	*0,01*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,28**	**1,15**						**0,29**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,28	1,15						0,29		
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1,77	0,75						0,11		
-	Đất thủy lợi	DTL	1,41	0,40						0,18		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ lục 01: Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18,48**	**0,48**	**0,01**			**3,31**		**4,91**		**1,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,80	0,48	0,01			3,31		4,23		1,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*17,80*	*0,48*	*0,01*			*3,31*		*4,23*		*1,62*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68							0,68		
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,28**	**0,02**				**0,46**		**1,36**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,28	0,02				0,46		1,36		
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1,77	0,02				0,16		0,73		
-	Đất thủy lợi	DTL	1,41					0,20		0,63		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10					0,10				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ lục 02: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**92,22**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,31									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	3,31									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	79,93									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,98									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											

Phụ lục 02: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**92,22**			**88,91**		**3,31**				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,31					3,31				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*3,31*					*3,31*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	79,93			79,93						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,98			8,98						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											

Phụ lục 03: Danh mục các công trình, dự án bổ sung, điều chỉnh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

1. Công trình, dự án cần thu hồi đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý	STT trong ĐCQH 2030	STT trên bản đồ điều chỉnh KH2023	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất						
						Đất lúa (ha)	Đất rừng PH, ĐD (ha)	Đất khác (ha)				
	Tổng cộng				**21,858**	**17,768**		**4,09**				
1	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước đoạn Km59+500-Km62+300; cải tạo, điều chỉnh, tổ chức giao thông các nút giao tại Km60+635 và Km62+000 trên QL.17, tỉnh Bắc Giang	DGT	Xã Nội Hoàng		0,48	0,46		0,02	STT 01, Biểu số 01, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023	8.67	BS-01	Bổ sung mới
2	Khu công nghiệp Song Khê-Nội Hoàng phía Nam (KCN phụ trợ Fuji)	SKK	Xã Tiền Phong		3,77	3,31		0,46	STT 02, Biểu số 01, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023	33.87	BS-02	Bổ sung mới

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý	STT trong ĐCQH 2030	STT trên bản đồ điều chỉnh KH2023	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất						
						Đất lúa (ha)	Đất rừng PH, ĐD (ha)	Đất khác (ha)				
3	Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã Đồng Việt, Đức Giang, Hương Gián, Nội Hoàng, Quỳnh Sơn, Yên Lư và TT Nham Biền, TT Tân An, huyện Yên Dũng	DNL	Các xã: Đồng Việt, Đức Giang, Hương Gián, Nội Hoàng, Quỳnh Sơn, Yên Lư và TT Nham Biền, TT Tân An		0,098	0,098			STT 03, Biểu số 01, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023	10.24	BS-03	Bổ sung mới
4	Dải cây xanh mặt nước khu C, khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	DKV	Xã Hương Gián		0,29			0,29	STT 49, Biểu số 05, Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023	33.25	BS-04	Bổ sung mới
5	Khu số 1 thuộc Khu đô thị số 4, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	ODT	Thị trấn Nham Biền, xã Yên Lư		10,85	9,60		1,25	STT 04, Biểu số 01, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023	33.39	BS-05	Bổ sung mới

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý	STT trong ĐCQH 2030	STT trên bản đồ điều chỉnh KH2023	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất						
						Đất lúa (ha)	Đất rừng PH, ĐD (ha)	Đất khác (ha)				
6	Khu dân cư mới số 1 xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	ONT	Xã Tư Mại		6,37	4,30		2,07	STT 05, Biểu số 01, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023	32.77	BS-06	Bổ sung mới
7	Cải tạo đường dây 220kV Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang 1 mạch thành 2 mạch	DNL	Thị trấn Nham Biền, Tân An và các xã Lão Hộ, Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Yên Lư, Tư Mại, Trí Yên, Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Hương Gián, **Lãng Sơn**		2,81	2,51		0,3	STT 11, Biểu số 03, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023	Mục 10		Bổ sung địa điểm xã Lãng Sơn

2. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý	STT trong ĐCQH 2030	STT trên bản đồ điều chỉnh KH2023	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất						
						Đất lúa (ha)	Đất rừng PH, ĐD (ha)	Đất khác (ha)				
	Tổng cộng				**93,77**	**3,31**		**90,46**				
1	Khu công nghiệp Song Khê-Nội Hoàng phía Nam (KCN phụ trợ Fuji)	SKK	Xã Tiền Phong		3,77	3,31		0,46	STT 08, Biểu số 02, Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023	33.87	BS-03	
2	Sân golf Tân Liễu tại xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng	DTT	Xã Tân Liễu		90,00			90,00	Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị sân golf núi Nham Biền tại xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tân Liễu, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/500)	14.34	BS-07	